

CTCP Đầu tư LDG (HSX: LDG)

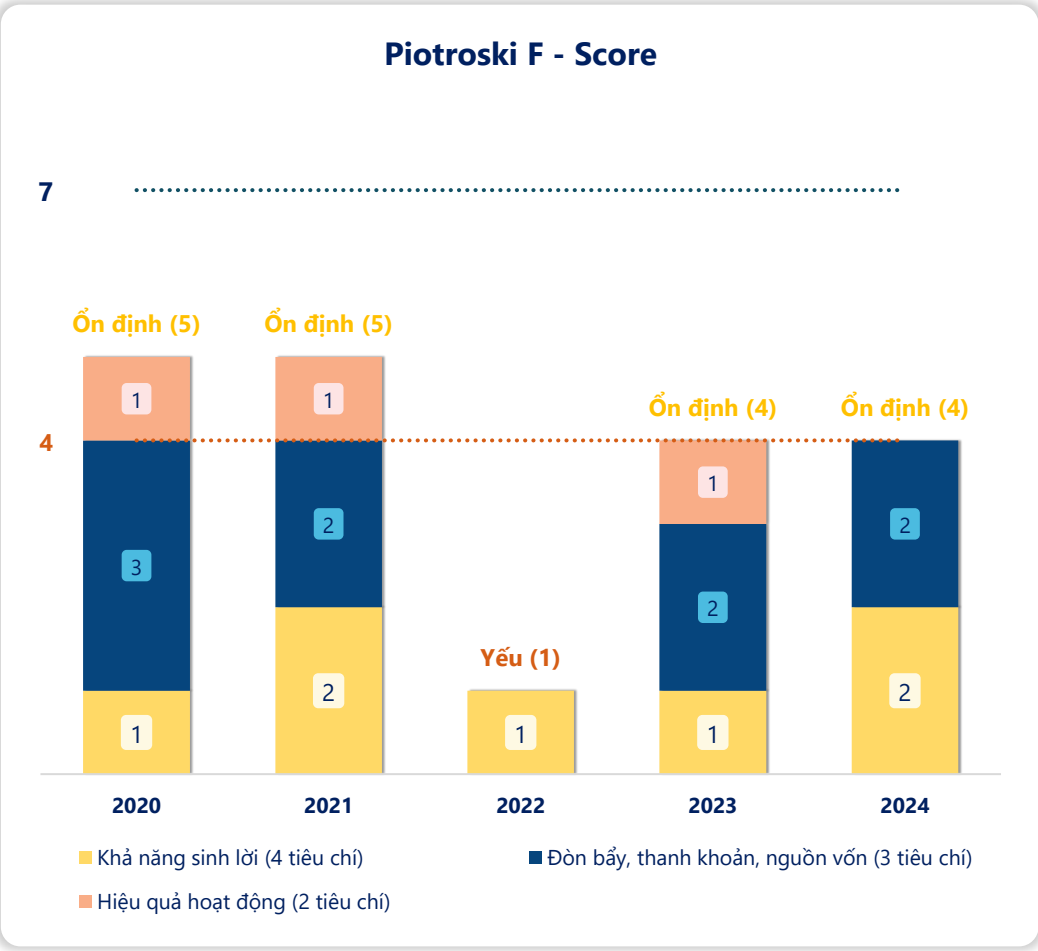
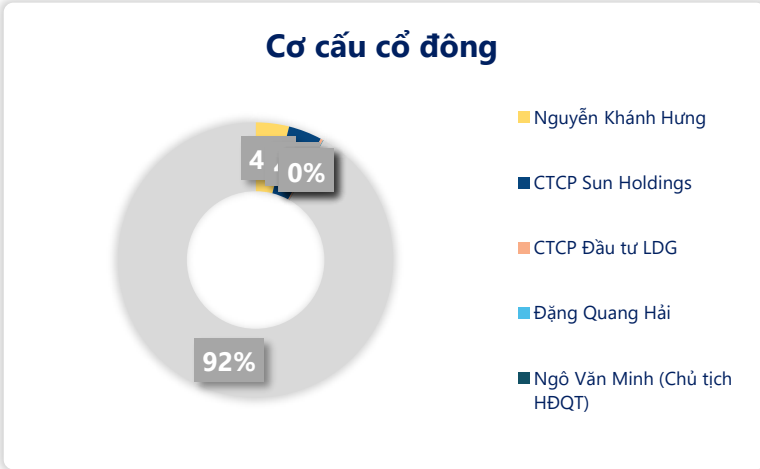
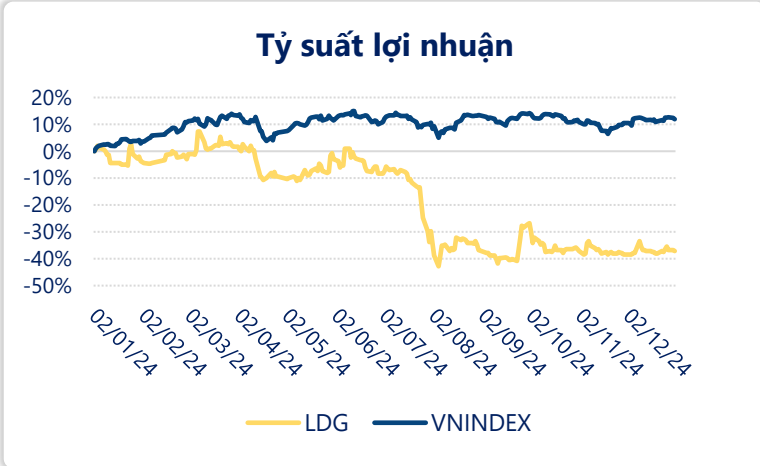
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	1,880 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	-5.5%	-32.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
-173	YoY
tỷ VNĐ	▼ 137
	▼ 374%

LN sau thuế	2024
-778	YoY
tỷ VNĐ	▼ 251
	▼ 47.6%

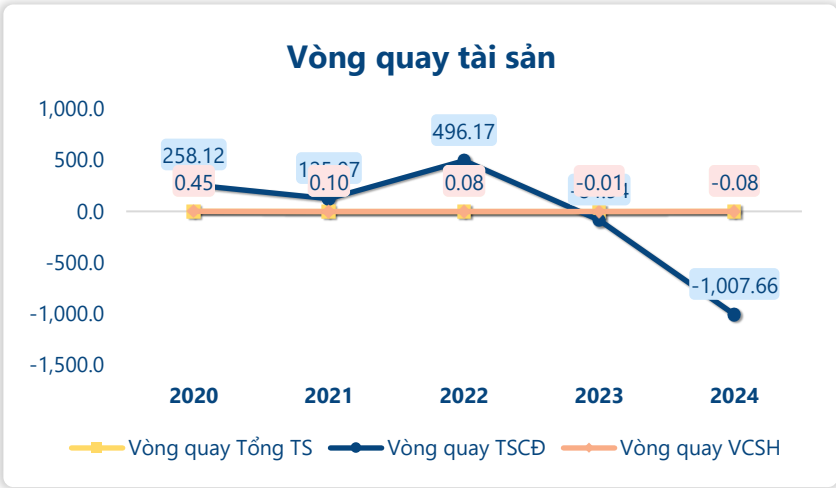
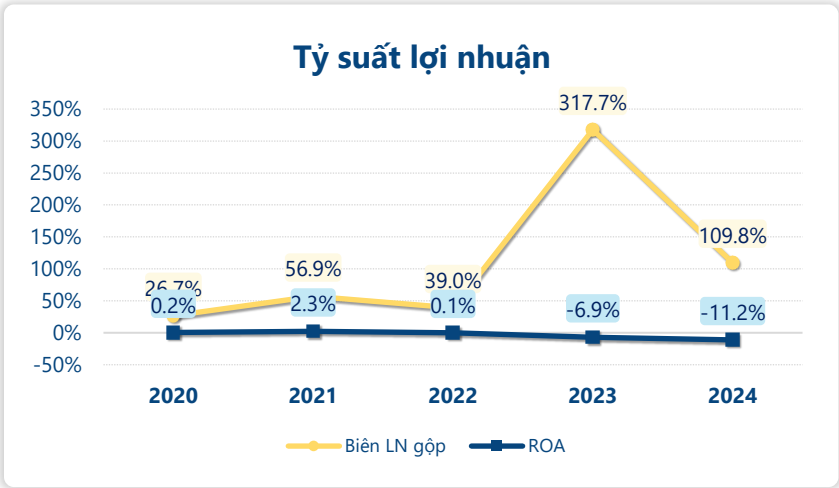
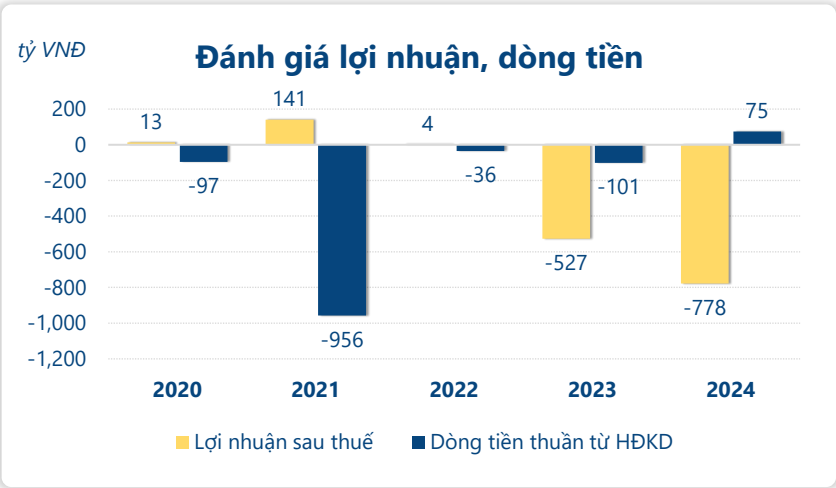


Năm 2024, F-Score của LDG đạt 4/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

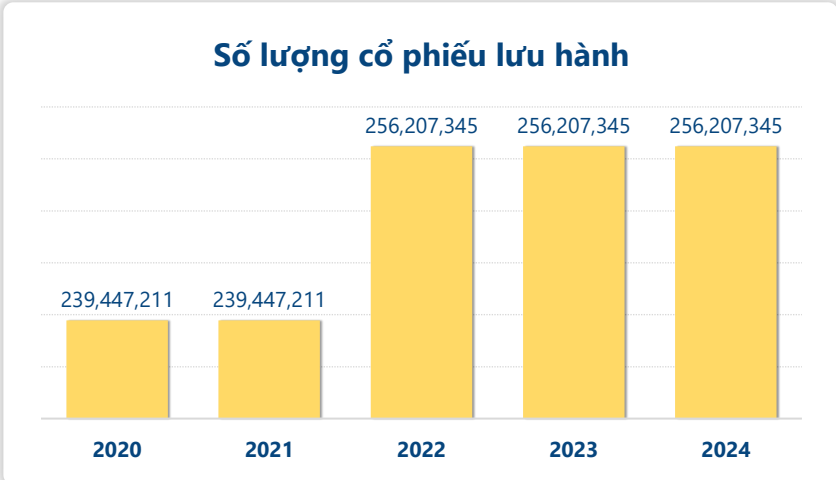
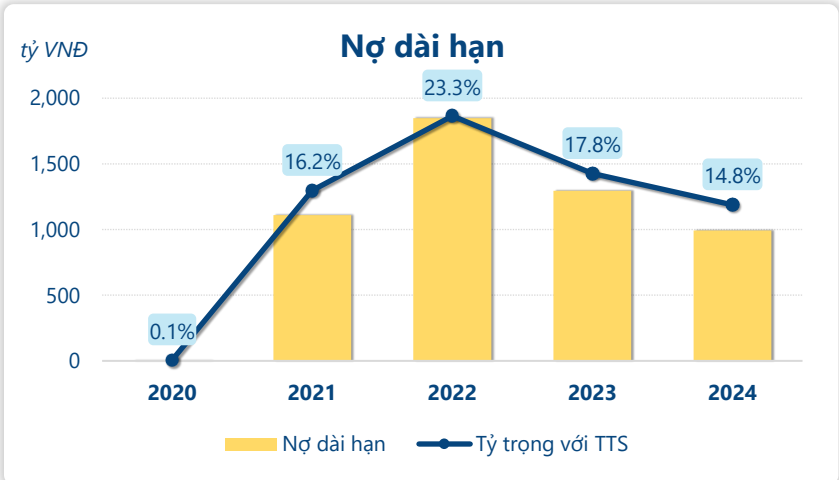
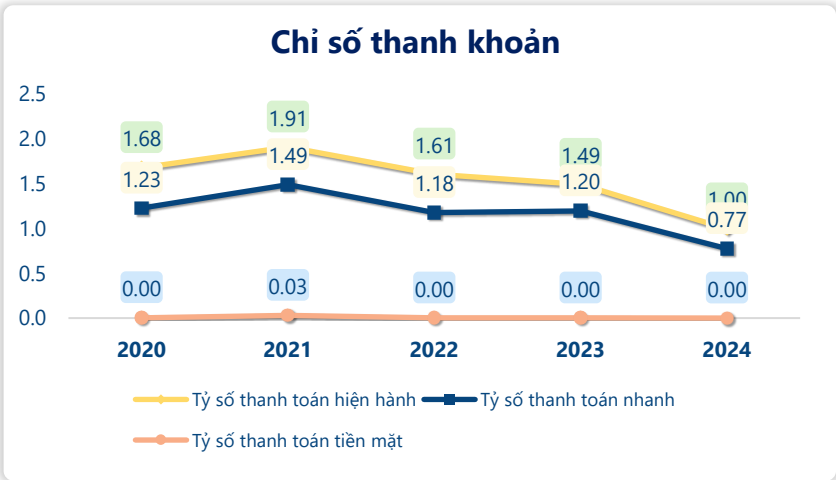
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

### CTCP Đầu tư LDG (HSX: LDG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **LDG**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,679</b>	<b>7,265</b>	<b>-8.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,123</b>	<b>4,861</b>	<b>-15.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	0.92	3.58	-74.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,904	3,708	-21.7%
Hàng tồn kho	915	963	-5.0%
Tài sản ngắn hạn khác	303	187	62.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,556</b>	<b>2,404</b>	<b>6.3%</b>
Phải thu dài hạn	1,177	1,169	0.7%
Tài sản cố định	0.06	0.28	-77.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	815	776	5.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>547</b>	<b>434</b>	<b>26.0%</b>
Lợi thế thương mại	17.1	25.2	-32.2%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,133</b>	<b>4,552</b>	<b>12.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,141</b>	<b>3,257</b>	<b>27.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,204	982	22.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	185	183	1.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>992</b>	<b>1,295</b>	<b>-23.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	50.0	350	-85.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,546</b>	<b>2,714</b>	<b>-43.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,546</b>	<b>2,714</b>	<b>-43.0%</b>
Vốn điều lệ	2,570	2,570	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,388</b>	<b>321</b>	<b>276</b>	<b>-36.5</b>	<b>-173</b>
Giá vốn hàng bán	1,017	138	169	79.5	17.0
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>371</b>	<b>183</b>	<b>108</b>	<b>-116</b>	<b>-190</b>
Doanh thu HĐTC	3.17	159	203	0.13	0.01
Chi phí TC	21.0	52.6	164	181	167
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>20.7</b>	<b>50.0</b>	<b>94.9</b>	<b>43.3</b>	<b>39.7</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	227	11.0	31.7	11.8	13.9
Chi phí QLDN	90.9	100	94.3	248	453
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>35.0</b>	<b>178</b>	<b>19.8</b>	<b>-557</b>	<b>-824</b>
Lợi nhuận khác	-11.6	2.11	-11.5	-20.1	-15.6
<b>LN trước thuế</b>	<b>23.5</b>	<b>180</b>	<b>8.27</b>	<b>-577</b>	<b>-840</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>12.9</b>	<b>141</b>	<b>4.01</b>	<b>-527</b>	<b>-778</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>12.9</b>	<b>141</b>	<b>4.01</b>	<b>-527</b>	<b>-778</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-96.5	-956	-35.9	-101	75.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-270	340	26.1	-1.26	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	337	681	-61.9	102	-77.7
Tiền đầu kỳ	40.0	10.3	74.9	3.15	3.58
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-29.7</b>	<b>64.6</b>	<b>-71.8</b>	<b>0.43</b>	<b>-2.66</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.3	74.9	3.15	3.58	0.92